
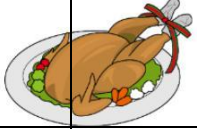


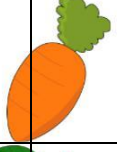
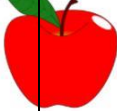


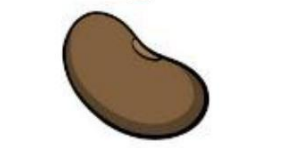









Unit 10: STAYING HEALTHY

Vocabulary Section B,C

Word	Transcript	Class	Meaning	Example
1. menu	/ˈmenjuː/	n	thực đơn	
2. chicken	/ˈtʃɪkən/	n	thịt gà	
3. fish	/fɪʃ/	n	cá	
4. bread	/bred/	n	bánh mì	
5. carrot	/ˈkærət/	n	cà rốt	
6. apple	/ˈæpəl/	n	quả táo	

7. lettuce	/ˈletɪs/	n	xà lách	
8. potato	/pəˈteɪtəʊ/	n	khoai tây	
9. bean	/bi:n/	n	đậu	
10. pea	/pi:/	n	đậu hạt tròn	
11. cabbage	/ˈkæbɪdʒ/	n	bắp cải	
12. onion	/ˈʌnjən/	n	hành	
13. lemonade	/ˌleməˈneɪd/	n	nước chanh	
14. iced tea	/aɪst/ /ti:/	n	trà đá	
15. iced coffee	/aɪst/ /ˈkɒfi/	n	cà phê đá	
16. soda	/ˈsəʊdə/	n	nước sô-đa	
17. favorite	/ˈfeɪv(ə)rət/	adj	yêu thích	<i>My favorite food is chicken.</i>

EX1: Sắp xếp các danh từ sau thành hai nhóm: danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

orange, meat, bread, apple, noodle, milk, vegetable,
 water, rice, banana, chicken, fish,
 orange juice, carrot, potato.

Countable (Danh từ đếm được)	Uncountable (Danh từ không đếm được)

EX2: Sắp xếp các danh từ sau thành hai nhóm: thức ăn và thức uống.

chicken, bread, soda, rice, lemonade, peas, iced tea, potatoes,
 milk, onion, fish, cabbages, apple juice, bean.

Food (Thức ăn)	Drinking water (Nước uống)

REMEMBER

1. Tính từ sở hữu:

Đại từ chủ ngữ	Tính Từ Sở Hữu	
I	MY	của tôi
WE	OUR	của chúng tôi
YOU (số ít)	YOUR	của bạn
YOU (số nhiều)	YOUR	của các bạn
HE	HIS	của anh ấy
SHE	HER	của cô ấy
IT	ITS	của nó
THEY	THEIR	của họ

2. Đề hỏi và trả lời về thức ăn hoặc thức uống mà người nào đó thích nhất, ta dùng cấu trúc:

What + is + (tính từ sở hữu) + favorite + food / drink ?

Trả lời: **S + like(s) + N**

- Ví dụ:
- What is your favorite food? (Món ăn yêu thích của bạn là gì?)
 I like chicken. (Tôi thích thịt gà)
 - What is his favorite drink? (Thức uống yêu thích của anh ấy là gì?)
 He likes orange juice. (Anh ấy thích nước cam ép)

EX3: Đặt câu hỏi và viết câu trả lời theo gợi ý sau:

Ex: she / fish What's her favorite food? She likes fish.
your friend / milk What's your friend's favorite drink? He likes milk.

1. your mother / chicken

.....
.....

2. Hoa / orange juice

.....
.....

3. they / apple juice

.....
.....

4. Nam and Ba / fish and bread

.....
.....

5. the children / noodles

.....
.....

EX4: Hoàn tất đoạn văn với các từ cho sẵn trong khung:

big	drinks at	has	food
likes	some so	dinner	

Nam has breakfast (1) _____ 6:30. He (2) _____ bread and milk for his breakfast. He (3) _____ some hot milk. It's his favorite drink. At 11:30 he has a (4) _____ lunch with chicken, vegetables and rice. He (5) _____ chicken. It's his favorite (6) _____. He has (7) _____ at 6:30 in the evening. He doesn't like vegetables for dinner, so he has some fish, soup and rice. He drinks (8) _____ orange juice for dinner.